

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



S.Đ.K.T

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 4               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 5 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 7 - 9               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 10                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 11 - 12             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 13 - 51             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                           |            |                           |
|---------------------------|------------|---------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch   |                           |
| Ông Phan Minh Sáng        | Thành viên |                           |
| Bà Bùi Thanh Hương        | Thành viên |                           |
| Ông Lê Xuân Vũ            | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/6/2020 |
| Bà Tường Thị Thu Hạnh     | Thành viên |                           |
| Ông Đỗ Thế Cao            | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/6/2020   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phan Minh Sáng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Vũ Hà     | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Ban Kiểm soát**

|                         |            |                           |
|-------------------------|------------|---------------------------|
| Bà Ninh Thị Phương      | Trưởng ban |                           |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Anh  | Thành viên |                           |
| Ông Phí Xuân Trường     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/6/2020 |
| Bà Trần Thị Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/6/2020   |

#### **Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Trang

#### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Sáng - Tổng Giám đốc.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021*

Số: 105/2021/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/3/2021, từ trang 07 đến trang 51 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty Cổ phần FIT Consumer chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu liên quan đến khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam do chưa chắc chắn được khoản lãi đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn. Đây là loại hình trái phiếu chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền, số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Trường hợp Công ty lựa chọn không chuyển đổi toàn bộ trái phiếu tại ngày đáo hạn, tổng lãi lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là: 116.048.013.699 đồng (đến thời điểm 31/12/2019 là 90.448.013.699 đồng).

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 201/VACO/BCKiT.NV2 ngày 26/3/2020.



**Phạm Thị Thảo**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Trịnh Thị Trang**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4061-2017-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>951.093.711.376</b> | <b>376.764.964.705</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>17.626.261.994</b>  | <b>8.964.979.063</b>   |
| Tiền                                      | 111        |             | 17.626.261.994         | 8.964.979.063          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>797.025.411.673</b> | <b>229.744.911.673</b> |
| Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | 6           | 176.400.911.673        | 178.700.911.673        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        | 6           | (5.323.500.000)        | (5.306.000.000)        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 7           | 625.948.000.000        | 56.350.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>71.828.603.696</b>  | <b>74.841.028.939</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 9           | 81.331.758.446         | 55.465.192.115         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 10          | 10.005.658.425         | 32.553.710.158         |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 11          | 15.296.520.569         | 19.841.973.991         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 12          | (34.805.333.744)       | (33.019.847.325)       |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>13</b>   | <b>46.129.725.615</b>  | <b>39.212.804.247</b>  |
| Hàng tồn kho                              | 141        |             | 46.129.725.615         | 39.447.305.174         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | (234.500.927)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>18.483.708.398</b>  | <b>24.001.240.783</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 18          | 2.740.778.348          | 2.597.516.642          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 13.746.835.921         | 20.062.195.612         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 22          | 1.996.094.129          | 1.341.528.529          |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>01/01/2020<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>1.040.817.396.172</b>  | <b>1.563.850.576.027</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>94.200.000</b>         | <b>15.000.000</b>         |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216          | 11                 | 94.200.000                | 15.000.000                |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b>   |                    | <b>149.629.126.880</b>    | <b>147.411.276.825</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | 14                 | 84.342.921.332            | 88.571.463.573            |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 190.129.753.780           | 178.497.303.610           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (105.786.832.448)         | (89.925.840.037)          |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227          | 15                 | 65.286.205.548            | 58.839.813.252            |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 72.525.132.327            | 64.588.084.884            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (7.238.926.779)           | (5.748.271.632)           |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b>   | <b>16</b>          | <b>71.652.812.923</b>     | <b>71.652.812.923</b>     |
| - Nguyên giá                                 | 231          |                    | 77.840.355.709            | 82.602.971.849            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232          |                    | (6.187.542.786)           | (10.950.158.926)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b>   | <b>17</b>          | <b>32.843.296.374</b>     | <b>34.832.541.967</b>     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | 19.199.914.458            | 13.089.459.280            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 13.643.381.916            | 21.743.082.687            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |                    | <b>772.378.260.227</b>    | <b>1.290.532.871.822</b>  |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | 8                  | 746.426.080.227           | 752.580.691.822           |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253          | 8                  | 25.952.180.000            | 25.952.180.000            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          | 7                  | -                         | 512.000.000.000           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |                    | <b>14.219.699.767</b>     | <b>19.406.072.489</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 18                 | 8.142.827.615             | 8.428.573.211             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          | 19                 | 287.898.756               | 289.875.880               |
| Lợi thế thương mại                           | 269          | 20                 | 5.788.973.397             | 10.687.623.399            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>1.991.911.107.548</b>  | <b>1.940.615.540.732</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>156.822.792.996</b>   | <b>119.731.780.734</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>149.117.533.231</b>   | <b>112.666.262.806</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 21          | 60.018.576.039           | 61.009.281.190           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 1.803.744.031            | 3.280.468.063            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 22          | 3.570.916.998            | 1.275.036.476            |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 11.542.043.941           | 7.687.255.745            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 24          | 2.282.194.296            | 1.495.283.551            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 25          | 24.917.631.574           | 23.036.907.669           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 23          | 40.938.266.500           | 10.871.207.494           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.044.159.852            | 4.010.822.618            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>7.705.259.765</b>     | <b>7.065.517.928</b>     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả    | 341        |             | 7.705.259.765            | 7.065.517.928            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>26</b>   | <b>1.835.088.314.552</b> | <b>1.820.883.759.998</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>1.835.088.314.552</b> | <b>1.820.883.759.998</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 1.476.480.840.000        | 1.476.480.840.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.476.480.840.000        | 1.476.480.840.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | 37.132.054.106           | 37.132.054.106           |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 7.531.898.841            | 7.531.898.841            |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 127.728.500              | 127.728.500              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 70.135.549.561           | 57.184.357.584           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 53.244.224.468           | 55.798.881.004           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 16.891.325.093           | 1.385.476.580            |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 243.680.243.544          | 242.426.880.967          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>1.991.911.107.548</b> | <b>1.940.615.540.732</b> |



**Phan Minh Sáng**  
Tổng Giám đốc  
Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>28</b>   | <b>461.915.174.837</b> | <b>420.925.153.398</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 29          | 1.769.071.334          | 4.155.680.407          |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>460.146.103.503</b> | <b>416.769.472.991</b> |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 30          | 387.122.091.223        | 355.430.267.549        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>73.024.012.280</b>  | <b>61.339.205.442</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 31          | 8.095.748.474          | 6.511.219.969          |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 32          | 2.653.905.154          | 3.284.740.321          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>1.148.524.982</i>   | <i>1.460.859.096</i>   |
| (Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết         | 24        |             | (6.154.611.595)        | 1.264.785.252          |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 33          | 31.783.406.939         | 39.542.608.392         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 34          | 19.701.815.801         | 26.233.362.032         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>20.826.021.265</b>  | <b>54.499.918</b>      |
| Thu nhập khác  | 31        | 35          | 703.265.947            | 6.621.203.382          |
| Chi phí khác   | 32        | 36          | 324.680.624            | 145.570.400            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>378.585.323</b>     | <b>6.475.632.982</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>21.204.606.588</b>  | <b>6.530.132.900</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 38          | 3.774.872.696          | 1.719.565.820          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52        |             | 641.718.961            | 4.060.900.726          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>16.788.014.931</b>  | <b>749.666.354</b>     |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61        |             | 16.891.325.093         | 1.385.476.580          |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62        |             | (103.310.162)          | (635.810.226)          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>70</b> | <b>39</b>   | <b>114</b>             | <b>9</b>               |



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Nguyễn Thị Trang**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

| Chi tiêu   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm 2020                | Năm 2019               |
|--|-----------|----------------|-------------------------|------------------------|
|  |           |                | VND                     | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |                |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>21.204.606.588</b>   | <b>6.530.132.900</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                |                         |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT, phân bổ lợi thế thương mại   | 02        |                | 17.163.916.971          | 16.522.528.556         |
| Các khoản dự phòng   | 03        |                | 1.568.485.490           | 6.499.640.751          |
| Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | (122.480.110)           | (30.584.025)           |
| (Lãi) hoạt động đầu tư   | 05        |                | (614.675.801)           | (7.000.620.845)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | 1.148.524.982           | 1.460.859.096          |
| Các điều chỉnh khác  | 07        |                | -                       | 39.848.900             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |                | <b>40.348.378.120</b>   | <b>24.021.805.333</b>  |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (5.098.340.134)         | 29.058.808.584         |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | (12.157.213.377)        | 33.848.233.422         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | 4.720.389.841           | (63.295.736.370)       |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | 1.579.551.798           | 1.261.388.368          |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | 2.300.000.000           | 106.645.327            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (1.153.799.326)         | (1.487.614.924)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (1.458.174.523)         | (1.674.189.285)        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |                | (342.111.672)           | (154.390.500)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |                | <b>28.738.680.727</b>   | <b>21.684.949.955</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                         |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |                | (5.326.101.524)         | (13.266.401.280)       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22        |                | -                       | 80.000.000             |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |                | (214.850.247.000)       | (70.480.000.000)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |                | 161.502.247.000         | 76.130.000.000         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |                | (12.078.000.000)        | -                      |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |                | 12.078.000.000          | -                      |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |                | 7.135.021.926           | 5.923.661.594          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(51.539.079.598)</b> | <b>(1.612.739.686)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chi tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Năm 2020                | Năm 2019                |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------------|
|   |                      | VND                     | VND                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |                      |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31                   | 1.400.000.000           | -                       |
| Tiền thu từ đi vay  | 33                   | 201.210.443.238         | 116.241.711.847         |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34                   | (171.143.384.232)       | (145.205.707.961)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b>            | <b>31.467.059.006</b>   | <b>(28.963.996.114)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                      | <b>50</b>            | <b>8.666.660.135</b>    | <b>(8.891.785.845)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     | <b>60</b>            | <b>5 8.964.979.063</b>  | <b>17.858.090.873</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61                   | (5.377.204)             | (1.325.965)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                    | <b>70</b>            | <b>5 17.626.261.994</b> | <b>8.964.979.063</b>    |



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Nguyễn Thị Trang**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Người lập biểu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (*Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*) chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm);
- Bán buôn đồ uống;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho – những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường;
- Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ bột.

**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn...;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

**Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

| Tên công ty   | Trụ sở chính    | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết nắm giữ | Hoạt động chính   |
|---|-----------------|----------------------|-----------------------------------|---|
|   |                 | %                    | %                                 |   |
| <b>Công ty con cấp 1</b>                                |                 |                      |                                   |   |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây | Cần Thơ         | 96,66%               | 96,66%                            | Chế biến nông sản   |
| - Công ty CP Hạt giống TSC                              | Cần Thơ         | 98,33%               | 99,74%                            | Kinh doanh hạt giống  |
| - Công ty CP FIT Consumer                               | TP. Hồ Chí Minh | 81,52%               | 81,72%                            | Kinh doanh hàng tiêu dùng                                   |
| - Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín                   | TP. Hồ Chí Minh | 77,67%               | 77,67%                            | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng                        |
| <b>Công ty con cấp 2</b>                                |                 |                      |                                   |   |
| - Công ty CP Westfood Hậu Giang                         | Hậu Giang       | 94,72%               | 98,00%                            | Chế biến nông sản   |
| <b>Các công ty liên kết</b>                             |                 |                      |                                   |   |
| - Công ty CP FIT Cosmetics                              | TP. Hồ Chí Minh | 32,02%               | 39,28%                            | Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng                       |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa                      | Khánh Hòa       | 39,94%               | 49,00%                            | Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh - số 785, Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, TP Hồ Chí Minh - Mã số thuế 1800518314-001;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội – Số 1, Nguyễn Huy Tường, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội – Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);
- b) Phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm;
- c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;
- đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty phải được loại trừ toàn bộ;
- e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản cố định</b>            | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|--|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                 | 05 - 50                        |
| Máy móc, thiết bị                      | 05 - 20                        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn        | 04 - 20                        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 20                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

**4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chí phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

***Chi phí khác***

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 của Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 85.307.426            | 52.005.128           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.540.954.568        | 8.912.973.935        |
|                                 | <b>17.626.261.994</b> | <b>8.964.979.063</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                   | 31/12/2020             |                             | 01/01/2020             |                             |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND       | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND       |
| <b>Đầu tư vào cổ phiếu</b>        | <b>176.400.911.673</b> |                             | <b>178.700.911.673</b> |                             |
| Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom | 6.125.000.000          | 801.500.000 (5.323.500.000) | 6.125.000.000          | 819.000.000 (5.306.000.000) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết            | 170.275.911.673        |                             | 172.575.911.673        |                             |
|                                   | <b>176.400.911.673</b> | <b>(5.323.500.000)</b>      | <b>178.700.911.673</b> | <b>(5.306.000.000)</b>      |

(\*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2020 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|  | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020      |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>625.948.000.000</b> | <b>625.948.000.000</b> | -               | <b>56.350.000.000</b>  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1)                                   | 6.700.000.000          | 6.700.000.000          | -               | 40.360.000.000         |
| - Các khoản đầu tư khác (2)                                | 107.248.000.000        | 107.248.000.000        | -               | 15.990.000.000         |
| + Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam            | -                      | -                      | -               | 770.000.000            |
| + Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T                     | 33.100.000.000         | 33.100.000.000         | -               | -                      |
| + Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 820.000.000            | 820.000.000            | -               | 12.520.000.000         |
| + Công ty CP Đầu tư Trí Việt                               | 950.000.000            | 950.000.000            | -               | -                      |
| + Công ty CP đầu tư và phát triển nông sản Hưng Yên        | 2.700.000.000          | 2.700.000.000          | -               | 2.700.000.000          |
| + Công ty CP Today Cosmetics                               | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | -               | -                      |
| + Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics                            | 512.000.000.000        | 512.000.000.000        | -               | -                      |
| - Trái phiếu (3)   | -                      | -                      | -               | -                      |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>        | <b>512.000.000.000</b> |
| - Trái phiếu (3)   | -                      | -                      | -               | 512.000.000.000        |
|  | <b>625.948.000.000</b> | <b>625.948.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>568.350.000.000</b> |

(1) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo Hợp đồng số 435.2020/HĐTG.TX ngày 29/07/2020, lãi suất 5.5%, kỳ hạn 12 tháng từ 29/07/2020 đến 29/07/2021. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng.

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần FIT Consumer tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo:

(a) Hợp đồng số 106-2017/HĐTG.TX ngày 24/03/2017, lãi suất 5,5%, kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn phần gốc khi hết thời hạn hợp đồng. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

- (b) Hợp đồng số 63/2018/HĐTG.TX ngày 09/02/2018, lãi suất 5,5%, kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn phần gốc khi hết thời hạn hợp đồng. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hạt giống TSC tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo Hợp đồng số 03/2019/HĐTG.TX ngày 15/01/2020, lãi suất 6,5%, kỳ hạn 12 tháng từ 15/01/2020 đến 15/01/2021. Giá trị tiền gửi là 700.000.000 đồng
- (2) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác. Các khoản hợp tác đầu tư không có tài sản đảm bảo. Cụ thể như sau:
- Các khoản hợp tác đầu tư của Công ty mẹ với Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T , thời hạn hợp tác đầu tư 06 tháng, mục đích đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, theo đó Công ty mẹ sẽ được hưởng lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
  - Khoản hợp tác giữa Công ty mẹ với Công ty CP FIT Cosmetics theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-23112020/HHTDT/TSC-FCO ngày 23/11/2020 trong thời hạn 12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
  - Khoản hợp tác giữa Công ty mẹ với Công ty CP Today Cosmetics theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-181072019/HHTDT/TSC-TCC ngày 18/07/2019 trong thời hạn 12 tháng và Phụ lục hợp đồng số PL01/01-18072019/HHTDT/TSC-TCC ngày 18/07/2020. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
  - Khoản hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông tín với Công ty CP Đầu tư Trí Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông sản Hưng Yên thời hạn hợp tác đầu tư từ 06 tháng đến 12 tháng, mục đích đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, theo đó Công ty sẽ được hưởng lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
  - Các khoản hợp tác đầu tư của Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư và các Phụ lục hợp đồng. Theo đó, thời gian hợp tác của các khoản hợp tác này là 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng với mức lợi nhuận cố định 6,5%/năm và không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam. Tiền lợi nhuận phát sinh sẽ được thanh toán một lần vào ngày thanh lý hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

- Khoản hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam theo hợp đồng số 01-03102020/HTDT/WFHG-FITTRADING ngày 30/10/2020 có thời gian hợp tác là 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/04/2021 với mức lợi nhuận cố định 6,5%/năm.

(3) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam theo hợp đồng số 01/2016/HĐMBTP/HS-FC ngày 10/06/2016, với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 23/6/2016 đến ngày 23/6/2021, được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam) thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu.

**8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2020 |        |            |        |                        |                        | 01/01/2020 |        |            |        |                        |                        |
|--|------------|--------|------------|--------|------------------------|------------------------|------------|--------|------------|--------|------------------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ      |        | Tỷ lệ      |        | Giá gốc                |                        | Tỷ lệ      |        | Tỷ lệ      |        | Giá gốc                |                        |
|  | biểu quyết | sở hữu | biểu quyết | sở hữu | VND                    | VND                    | biểu quyết | sở hữu | biểu quyết | sở hữu | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư liên doanh, liên kết</b>           |            |        |            |        | <b>787.805.635.673</b> | <b>746.426.080.227</b> |            |        |            |        | <b>787.805.635.673</b> | <b>752.580.691.822</b> |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa           | 49,00%     | 39,94% | 49,00%     | 39,94% | 371.158.090.339        | 370.115.648.024        | 49,00%     | 39,94% | 49,00%     | 39,94% | 364.580.855.673        | 370.115.648.024        |
| - Công ty CP FIT Cosmetics (FCO)             | 39,28%     | 32,02% | 49,07%     | 40,00% | 375.267.989.888        | 382.465.043.798        | 49,07%     | 40,00% | 49,07%     | 40,00% | 423.224.780.000        | 382.465.043.798        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>        |            |        |            |        | <b>25.952.180.000</b>  |                        |            |        |            |        | <b>25.952.180.000</b>  |                        |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam  |            |        |            |        | 2.272.180.000          |                        |            |        |            |        | 2.272.180.000          |                        |
| - Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đổng |            |        |            |        | 23.680.000.000         |                        |            |        |            |        | 23.680.000.000         |                        |

(\*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                      | <b>81.331.758.446</b> | <b>55.465.192.115</b> |
| - Đại lý Nguyễn Danh Nhân                                    | 1.953.000.000         | 1.953.000.000         |
| - Sumstar Group Corp   | 15.322.128.900        | -                     |
| - China Sdic International Trade CO., LTD                    | 5.744.676.600         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt | 3.836.111.310         | 3.836.111.310         |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông                            | 3.520.000.000         | 3.520.000.000         |
| - Công ty Maxwill( Asia) Pte Ltd                             | 3.508.884.959         | 3.508.884.959         |
| - Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến                  | -                     | 3.930.095.300         |
| - NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD                       | 1.547.081.033         | 5.290.190.017         |
| - Công ty TNHH XNK Phúc Thuận Bằng Tường Quảng Tây           | 4.995.148.200         | 3.331.946.400         |
| - Công ty Cổ phần Phở Việt                                   | 2.407.691.520         | -                     |
| - Crop'S Fruits NV   | 3.332.012.750         | -                     |
| - DOLE KOREA Co., LTD  | 1.487.346.915         | -                     |
| - Entyce Food Ingredient PTY LTD                             | 3.018.506.400         | -                     |
| - Các đối tượng khác   | 30.659.169.859        | 30.094.964.129        |
|  | <b>81.331.758.446</b> | <b>55.465.192.115</b> |

**10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>10.005.658.425</b> | <b>32.553.710.158</b> |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd | -                     | 16.600.715.919        |
| - Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong                              | 2.640.025.020         | 2.640.025.020         |
| - Công ty TNHH Hoàng Loan                                      | 1.777.799.211         | 1.777.799.211         |
| - Eulsung Auto Pack Co.,Ltd                                    | -                     | 8.694.490.557         |
| - Các đối tượng khác   | 5.587.834.194         | 2.840.679.451         |
|  | <b>10.005.658.425</b> | <b>32.553.710.158</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>15.296.520.569</b> | <b>(4.341.719.562)</b> | <b>19.841.973.991</b> | <b>(3.934.553.192)</b> |
| - Lãi dự thu   | 3.240.520.686         | -                      | 3.584.370.662         | -                      |
| - Tạm ứng  | 334.849.277           | -                      | 1.391.740.485         | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn   | -                     | -                      | 4.000.000.000         | -                      |
| - Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục xây dựng nhà máy Sản Bình Định | 3.500.000.000         | (3.500.000.000)        | 3.500.000.000         | (3.500.000.000)        |
| - Phải thu chi phí bán hàng, marketing                               | 495.513.955           | -                      | 576.807.835           | -                      |
| - Phải thu khác  | 7.725.636.651         | (841.719.562)          | 6.789.055.009         | (434.553.192)          |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>94.200.000</b>     | <b>-</b>               | <b>15.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn  | 94.200.000            | -                      | 15.000.000            | -                      |
|  | <b>15.390.720.569</b> | <b>(4.341.719.562)</b> | <b>19.856.973.991</b> | <b>(3.934.553.192)</b> |

**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt nam

|               |   |               |   |
|---------------|---|---------------|---|
| 5.379.888.290 | - | 5.158.115.996 | - |
| 2.043.870.683 | - | -             | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. NỢ XẤU**

|  | 31/12/2020            |                                  | 01/01/2020            |                                  |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>1/Phải thu khách hàng</b>               | <b>26.959.730.295</b> | <b>1.801.831.743</b>             | <b>28.899.490.052</b> | <b>5.106.218.139</b>             |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông            | 3.520.000.000         | -                                | 3.520.000.000         | -                                |
| Công ty Maxwell( ASIA) PTE LTD             | 3.508.884.959         | -                                | 3.508.884.959         | -                                |
| Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt         | 3.836.111.310         | -                                | 3.836.111.310         | -                                |
| Đại lý Nguyễn Danh Nhân                    | 1.953.000.000         | -                                | 1.953.000.000         | 585.900.000                      |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Kiên Giang | 1.541.310.000         | -                                | 1.541.310.000         | -                                |
| Công ty Cổ phần Thương mại VHP             | 904.660.000           | -                                | 904.660.000           | -                                |
| Phải thu các đối tượng khác                | 11.695.764.026        | 1.801.831.743                    | 13.635.523.783        | 4.520.318.139                    |
| <b>2/Phải thu khác</b>                     | <b>4.341.719.562</b>  | <b>-</b>                         | <b>4.341.719.562</b>  | <b>420.859.781</b>               |
| Ông Đỗ Văn Tâm                             | 3.500.000.000         | -                                | 3.500.000.000         | -                                |
| Các đối tượng khác                         | 841.719.562           | -                                | 841.719.562           | 420.859.781                      |
| <b>3/Trả trước cho người bán</b>           | <b>5.305.715.630</b>  | <b>-</b>                         | <b>5.305.715.631</b>  | <b>-</b>                         |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong   | 2.640.025.020         | -                                | 2.640.025.020         | -                                |
| Công ty TNHH Hoàng Loan                    | 1.777.799.210         | -                                | 1.777.799.211         | -                                |
| Phải thu các đối tượng khác                | 887.891.400           | -                                | 887.891.400           | -                                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>36.607.165.487</b> | <b>1.801.831.743</b>             | <b>38.546.925.245</b> | <b>5.527.077.920</b>             |
|  |                       |                                  |                       | <b>(33.019.847.325)</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. HÀNG TỒN KHO**

|                           | 31/12/2020            |                 | 01/01/2020            |                      |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| - Hàng đang đi trên đường | -                     | -               | 60.984                | -                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu   | 24.992.283.294        | -               | 20.328.313.059        | (234.500.927)        |
| - Công cụ, dụng cụ        | 158.090.273           | -               | 300.973.968           | -                    |
| - Thành phẩm              | 16.858.574.992        | -               | 14.160.818.419        | -                    |
| - Hàng hóa                | 4.120.777.056         | -               | 4.657.138.744         | -                    |
|                           | <b>46.129.725.615</b> | -               | <b>39.447.305.174</b> | <b>(234.500.927)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện,<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác   | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|--|---------------------------------|-------------------|------------------------|
|                        | VND                       | VND                   | VND                                    | VND                             | VND               | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                           |                       |  |                                 |                   |                        |
| 01/01/2020             | 77.059.143.110            | 88.248.053.628        | 8.186.112.956                          | 4.906.584.270                   | 97.409.646        | 178.497.303.610        |
| - Mua mới trong năm    | 589.457.000               | 11.477.008.745        | 80.000.000                             | 84.545.455                      | -                 | 12.231.011.200         |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                         | (554.015.575)         | -                                      | (44.545.455)                    | -                 | (598.561.030)          |
| <b>31/12/2020</b>      | <b>77.648.600.110</b>     | <b>99.171.046.798</b> | <b>8.266.112.956</b>                   | <b>4.946.584.270</b>            | <b>97.409.646</b> | <b>190.129.753.780</b> |

**HAO MÒN LŨY KẾ**

|                        |                         |                         |                        |                        |                     |                          |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|
| 01/01/2020             | (42.406.211.419)        | (39.577.055.186)        | (5.488.686.724)        | (2.356.477.062)        | (97.409.646)        | (89.925.840.037)         |
| - Khấu hao trong năm   | (6.373.302.132)         | (8.693.783.308)         | (643.089.770)          | (749.378.231)          | -                   | (16.459.553.441)         |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                       | 554.015.575             | -                      | 44.545.455             | -                   | 598.561.030              |
| <b>31/12/2020</b>      | <b>(48.779.513.551)</b> | <b>(47.716.822.919)</b> | <b>(6.131.776.494)</b> | <b>(3.061.309.838)</b> | <b>(97.409.646)</b> | <b>(105.786.832.448)</b> |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                   |                       |                       |                      |                      |          |                       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| 01/01/2020        | 34.652.931.691        | 48.670.998.442        | 2.697.426.232        | 2.550.107.208        | -        | 88.571.463.573        |
| <b>31/12/2020</b> | <b>28.869.086.559</b> | <b>51.454.223.879</b> | <b>2.134.336.462</b> | <b>1.885.274.432</b> | <b>-</b> | <b>84.342.921.332</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 26.074.343.849 VND (tại ngày 01/01/2020 là 23.694.770.359 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 34.083.342.863 đồng (tại ngày 01/01/2020 với giá trị là 35.464.526.741 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                        |
| 01/01/2020             | 64.588.084.884              | 64.588.084.884         |
| - Mua trong năm        | 7.937.047.443               | 7.937.047.443          |
| 31/12/2020             | <u>72.525.132.327</u>       | <u>72.525.132.327</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |                        |
| 01/01/2020             | (5.748.271.632)             | (5.748.271.632)        |
| - Khấu hao trong năm   | (1.490.655.147)             | (1.490.655.147)        |
| 31/12/2020             | <u>(7.238.926.779)</u>      | <u>(7.238.926.779)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                        |
| 01/01/2020             | <u>58.839.813.252</u>       | <u>58.839.813.252</u>  |
| 31/12/2020             | <u>65.286.205.548</u>       | <u>65.286.205.548</u>  |

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                                  |                        |
| 01/01/2020             | 71.652.812.923              | 10.950.158.926                   | 82.602.971.849         |
| - Giảm khác            | -                           | (4.762.616.140)                  | (4.762.616.140)        |
| 31/12/2020             | <u>71.652.812.923</u>       | <u>6.187.542.786</u>             | <u>77.840.355.709</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |                                  |                        |
| 01/01/2020             | -                           | (10.950.158.926)                 | (10.950.158.926)       |
| - Giảm khác            | -                           | 4.762.616.140                    | 4.762.616.140          |
| 31/12/2020             | <u>-</u>                    | <u>(6.187.542.786)</u>           | <u>(6.187.542.786)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                                  |                        |
| 01/01/2020             | <u>71.652.812.923</u>       | <u>-</u>                         | <u>71.652.812.923</u>  |
| 31/12/2020             | <u>71.652.812.923</u>       | <u>-</u>                         | <u>71.652.812.923</u>  |

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | 31/12/2020            |                 | 01/01/2020            |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Chi phí sản xuất dở dang</b>                                    | <b>19.199.914.458</b> | -               | <b>13.089.459.280</b> | -               |
| - Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án<br>trồng khóm tại Hậu Giang)(*)) | 19.199.914.458        | -               | 13.089.459.280        | -               |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>13.643.381.916</b> | -               | <b>21.743.082.687</b> | -               |
| - Mua đất chưa hoàn thành thủ tục<br>sang tên (**)                 | 8.754.994.083         | -               | 16.619.138.626        | -               |
| - Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu<br>Giang                         | 4.888.387.833         | -               | 4.888.387.833         | -               |
| - Các công trình khác  | -                     | -               | 235.556.228           | -               |
|  | <b>32.843.296.374</b> | -               | <b>34.832.541.967</b> | -               |

(\*) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(\*\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mà Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>2.740.778.348</b>  | <b>2.597.516.642</b>  |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                     | 481.401.799           | 378.312.938           |
| - Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch dừa | 1.553.123.581         | 1.635.652.297         |
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định     | 174.420.230           | 295.185.369           |
| - Chi phí trả trước khác                          | 531.832.738           | 288.366.038           |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>8.142.827.615</b>  | <b>8.428.573.211</b>  |
| - Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động | 5.988.892.131         | 4.322.814.067         |
| - Chi phí bảo trì, cải tạo chờ phân bổ            | 562.053.010           | 1.042.605.632         |
| - Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa  | 834.203.465           | 1.668.406.925         |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                     | 531.284.287           | 782.796.092           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                  | 226.394.722           | 611.950.495           |
|   | <b>10.883.605.963</b> | <b>11.026.089.853</b> |

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                          | 31/12/2020           |           |                    | 01/01/2020           |           |                    |
|--------------------------|----------------------|-----------|--------------------|----------------------|-----------|--------------------|
|                          | Giá trị              | Thuế suất | Số thuế            | Giá trị              | Thuế suất | Số thuế            |
|                          | VND                  | %         | hoãn lại<br>VND    | VND                  | %         | hoãn lại<br>VND    |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 1.439.493.779        | 20%       | 287.898.756        | 1.449.379.399        | 20%       | 289.875.880        |
|                          | <b>1.439.493.779</b> |           | <b>287.898.756</b> | <b>1.449.379.399</b> |           | <b>289.875.880</b> |

**20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|   | 01/01/2020            | Tăng trong năm | Giảm trong năm         | 31/12/2020           |
|---|-----------------------|----------------|------------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND            | VND                    | VND                  |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC) | 3.612.211.470         | -              | (3.612.211.470)        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín                    | 7.075.411.929         | -              | (1.286.438.532)        | 5.788.973.397        |
|   | <b>10.687.623.399</b> | <b>-</b>       | <b>(4.898.650.002)</b> | <b>5.788.973.397</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa                    | 50.365.979.069        | 50.365.979.069        | 50.365.979.069        | 50.365.979.069        |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | -                     | -                     | 1.373.460.000         | 1.373.460.000         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                           | 410.313.306           | 410.313.306           | 160.310.800           | 160.310.800           |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd  | 4.132.458.000         | 4.132.458.000         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing               | 1.827.003.217         | 1.827.003.217         | 1.605.431.426         | 1.605.431.426         |
| - Công ty TNHH King Group                                  | 36.846.480            | 36.846.480            | 535.898.132           | 535.898.132           |
| - Công ty TNHH Vận tải Chuyên Thắng                        | -                     | -                     | 1.297.400.000         | 1.297.400.000         |
| - Các đối tượng khác                                       | 3.245.975.967         | 3.245.975.967         | 5.670.801.763         | 5.670.801.763         |
|  | <b>60.018.576.039</b> | <b>60.018.576.039</b> | <b>61.009.281.190</b> | <b>61.009.281.190</b> |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>                 | <b>50.776.292.375</b> | <b>50.776.292.375</b> | <b>51.899.749.869</b> | <b>51.899.749.869</b> |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa                    | 50.365.979.069        | 50.365.979.069        | 50.365.979.069        | 50.365.979.069        |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | -                     | -                     | 1.373.460.000         | 1.373.460.000         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                           | 410.313.306           | 410.313.306           | 160.310.800           | 160.310.800           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | 31/12/2020           | Số phải nộp<br>trong kỳ         | Số đã thực nộp/bù<br>trừ trong năm        | 01/01/2020           |
|---|----------------------|---------------------------------|---|----------------------|
|   | VND                  | VND                             | VND                                       | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>       |                      |                                 |   |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | -                    | 15.376.558.355                  | 15.377.104.467                            | 546.112              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                  | -                    | 48.525.676                      | 48.525.676                                | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 3.436.263.993        | 3.774.872.697                   | 1.458.174.523                             | 1.119.565.820        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 134.653.005          | 604.899.496                     | 625.171.035                               | 154.924.544          |
| - Thuế tài nguyên                       | -                    | 92.610.672                      | 92.610.672                                | -                    |
| - Tiền thuế đất                         | -                    | 403.052.777                     | 403.052.777                               | -                    |
| - Thuế môn bài                          | -                    | 23.000.000                      | 23.000.000                                | -                    |
| - Các loại thuế khác                    | -                    | 193.528.079                     | 193.528.079                               | -                    |
|   | <b>3.570.916.998</b> | <b>20.517.047.752</b>           | <b>18.221.167.229</b>                     | <b>1.275.036.476</b> |
|   |                      |                                 |   |                      |
|   | <b>31/12/2020</b>    | <b>Số phải thu<br/>trong kỳ</b> | <b>Số đã thực thu/bù<br/>trừ trong kỳ</b> | <b>01/01/2020</b>    |
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>           |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b>       |                      |                                 |   |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                 | 660.274.664          | 654.105.600                     | -   | 6.169.064            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 1.335.819.465        | 460.000                         | -   | 1.335.359.465        |
|   | <b>1.996.094.129</b> | <b>654.565.600</b>              | <b>-</b>                                  | <b>1.341.528.529</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2020            |                       | Trong kỳ               |                        | 01/01/2020            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>40.938.266.500</b> | <b>40.938.266.500</b> | <b>201.210.443.238</b> | <b>171.143.384.232</b> | <b>10.871.207.494</b> | <b>10.871.207.494</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | -                     | -                     | 70.887.345.413         | 81.758.552.907         | 10.871.207.494        | 10.871.207.494        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ (*)        | 40.938.266.500        | 40.938.266.500        | 110.496.105.372        | 69.557.838.872         | -                     | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VP Hội sở              | -                     | -                     | 19.826.992.453         | 19.826.992.453         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.938.266.500</b> | <b>40.938.266.500</b> | <b>201.210.443.238</b> | <b>171.143.384.232</b> | <b>10.871.207.494</b> | <b>10.871.207.494</b> |

**(\*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là khoản vay của:**

- Công ty mẹ theo hợp đồng vay hạn mức số 17/DN/HM/2020 ngày 05/02/2020, hạn mức vay 3.700.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cho vay, lãi suất tùy thuộc vào thời gian vay theo thông báo của Ngân hàng trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 76/DN/BD/2019 ngày 13/12/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, theo đó tài sản bảo đảm của hợp đồng vay hạn mức trên bao gồm Quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ số 02 tại số 1D, đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, diện tích 60,2 m<sup>2</sup>; thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 02/11/2007 và căn nhà trên đất. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là 3.675.870.000 VNĐ.

- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 03/DN/CTD/2020 ngày 16/01/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 18/08/2020 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VNĐ có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 15/01/2021, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư vay USD tại ngày 31/12/2020 là 1.605.100 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| - Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT                                     | 10.985.059           | 16.259.403           |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng | 629.106.108          | 809.944.876          |
| - Trích trước chi phí vận chuyển   | 728.448.943          | 161.877.272          |
| - Trích trước chi phí thuê kho   | 130.668.826          | 138.095.509          |
| - Trích trước chi phí xử lý vi sinh  | 333.591.606          | 205.942.855          |
| - Phải trả khác  | 449.393.754          | 163.163.636          |
|  | <b>2.282.194.296</b> | <b>1.495.283.551</b> |

**25. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>24.917.631.574</b> | <b>23.036.907.669</b> |
| - Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm                      | 1.310.420.370         | 1.011.784.336         |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (*)                          | 7.717.077.715         | 7.717.077.715         |
| - Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư                              | 14.532.191.780        | 13.479.719.115        |
| + Công ty CP tập đoàn F.I.T                                     | -                     | 13.479.719.115        |
| + Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam (**) | 14.532.191.780        | -                     |
| - Phải trả ngắn hạn khác  | 1.357.941.709         | 828.326.503           |
|   | <b>24.917.631.574</b> | <b>23.036.907.669</b> |
| <b>Trong đó: phải trả bên liên quan</b>                         |                       |                       |
| - Công ty CP tập đoàn F.I.T                                     | -                     | 13.479.719.115        |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam (**) | 14.532.191.780        | -                     |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (*)                          | 7.717.077.715         | 7.717.077.715         |

(\*) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vô kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyên về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

(\*\*) Khoản phải trả ngắn hạn Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng theo HĐ Hợp tác đầu tư số 01-30062020/HTDT/ FITTRADING-FC với thời hạn 12 tháng từ 30/06/2020 tới 30/06/2021, lãi suất 7,5%/ năm. Giá trị vốn nhận góp 14.000.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                |
|---|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|   | VND                       | VND                   |                      |                       |                     |                                   |                                 |                          |
| 01/01/2019                                    | 1.476.480.840.000         | 37.132.054.106        |                      | 7.531.898.841         | 127.728.500         | 57.332.252.259                    | 243.404.946.646                 | 1.822.009.720.352        |
| - Lãi trong năm                               | -                         | -                     |                      | -                     | -                   | 1.385.476.580                     | (635.810.226)                   | 749.666.354              |
| - Giảm do hợp nhất FC                         | -                         | -                     |                      | -                     | -                   | (1.505.289.863)                   | (341.283.636)                   | (1.846.573.499)          |
| - Giảm do hợp nhất WFC                        | -                         | -                     |                      | -                     | -                   | (28.081.392)                      | (971.817)                       | (29.053.209)             |
| <b>31/12/2019</b>                             | <b>1.476.480.840.000</b>  | <b>37.132.054.106</b> |                      | <b>7.531.898.841</b>  | <b>127.728.500</b>  | <b>57.184.357.584</b>             | <b>242.426.880.967</b>          | <b>1.820.883.759.998</b> |
| 01/01/2020                                    | 1.476.480.840.000         | 37.132.054.106        |                      | 7.531.898.841         | 127.728.500         | 57.184.357.584                    | 242.426.880.967                 | 1.820.883.759.998        |
| - Lãi trong năm                               | -                         | -                     |                      | -                     | -                   | 16.891.325.093                    | (103.310.162)                   | 16.788.014.931           |
| - Tăng khác do hợp nhất WF Hậu Giang          | -                         | -                     |                      | -                     | -                   | 30.909.133                        | 1.369.090.867                   | 1.400.000.000            |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC | -                         | -                     |                      | -                     | -                   | (358.830.779)                     | (12.418.128)                    | (371.248.907)            |
| - Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất WFC kỳ trước  | -                         | -                     |                      | -                     | -                   | (3.612.211.470)                   | -                               | (3.612.211.470)          |
| <b>31/12/2020</b>                             | <b>1.476.480.840.000</b>  | <b>37.132.054.106</b> |                      | <b>7.531.898.841</b>  | <b>127.728.500</b>  | <b>70.135.549.561</b>             | <b>243.680.243.544</b>          | <b>1.835.088.314.552</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT  
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính  
Kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****26.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Cổ đông                      | 31/12/2020                   |                       | 01/01/2020                   |                       |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
|                              | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% |
| Công ty CP Tập<br>đoàn F.I.T | 837.005.230.000              | 56,69%                | 837.005.230.000              | 56,69%                |
| Cổ đông khác                 | 639.475.610.000              | 43,31%                | 639.475.610.000              | 43,31%                |
|                              | <b>1.476.480.840.000</b>     | <b>100,00%</b>        | <b>1.476.480.840.000</b>     | <b>100,00%</b>        |

**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                    | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                  | 1.476.480.840.000 | 1.476.480.840.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm           | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong năm           | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối năm                 | 1.476.480.840.000 | 1.476.480.840.000 |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                 | -                 |

**26.4 Cổ phiếu**

|   | 31/12/2020<br>CP | 01/01/2020<br>CP |
|---|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 147.648.084      | 147.648.084      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 147.648.084      | 147.648.084      |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 147.648.084      | 147.648.084      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | -                | -                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 147.648.084      | 147.648.084      |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 147.648.084      | 147.648.084      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | -                | -                |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | 10.000           | 10.000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT  
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính  
Kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                   |                   |
| - Đô la Mỹ (USD)         | 552.605,06        | 272.455,15        |
| - Euro (EUR)             | 474,76            | 496,60            |

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                          | <u>Năm 2020</u>               | <u>Năm 2019</u>               |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                          | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Doanh thu bán hàng       | 169.183.443.691               | 169.474.819.946               |
| Doanh thu bán thành phẩm | 290.808.246.646               | 249.973.713.952               |
| Doanh thu khác           | 1.923.484.500                 | 1.476.619.500                 |
|                          | <u><b>461.915.174.837</b></u> | <u><b>420.925.153.398</b></u> |

**29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | <u>Năm 2020</u>             | <u>Năm 2019</u>             |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| Chiết khấu thương mại | -                           | 3.165.042.493               |
| Giảm giá hàng bán     | -                           | 2.332.285                   |
| Hàng bán bị trả lại   | 1.769.071.334               | 988.305.629                 |
|                       | <u><b>1.769.071.334</b></u> | <u><b>4.155.680.407</b></u> |

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | <u>Năm 2020</u>               | <u>Năm 2019</u>               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm | 385.433.107.650               | 353.964.273.122               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | (234.500.927)                 | 234.500.927                   |
| Giá vốn khác                              | 1.923.484.500                 | 1.231.493.500                 |
|   | <u><b>387.122.091.223</b></u> | <u><b>355.430.267.549</b></u> |

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                | <u>Năm 2020</u>             | <u>Năm 2019</u>             |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay     | 1.554.263.059               | 3.317.938.619               |
| Cổ tức lợi nhuận được chia     | 174.789.099                 | 231.950.158                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá          | 1.335.317.068               | 1.021.648.236               |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | -                           | 43.354.673                  |
| Lãi hoạt động hợp tác đầu tư   | 5.031.379.248               | 1.896.328.283               |
|                                | <u><b>8.095.748.474</b></u> | <u><b>6.511.219.969</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT  
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính  
Kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay   | 1.148.524.982        | 1.460.859.096        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán                                      | 509.176.969          | 190.582.138          |
| Trích dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh<br>và đầu tư vào đơn vị khác | 17.499.999           | 231.000.000          |
| Chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư   | 978.703.204          | 1.402.299.087        |
|   | <b>2.653.905.154</b> | <b>3.284.740.321</b> |

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 5.000.583.586         | 4.470.183.966         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 6.129.911             | 5.953.017             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.971.880             | 9.971.880             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 23.176.009.250        | 28.704.708.667        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.590.712.312         | 6.351.790.862         |
|                                  | <b>31.783.406.939</b> | <b>39.542.608.392</b> |

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 6.956.985.812         | 7.033.198.376         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 3.738.818             | -                     |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 138.398.212           | 105.385.607           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.380.368.508         | 1.421.821.714         |
| Trích/hoàn nhập dự phòng         | 2.043.394.019         | 7.797.807.398         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 436.659.389           | 423.737.067           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.006.353.686         | 1.851.372.908         |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | 1.286.438.532         | 1.286.438.532         |
| Các khoản chi phí khác           | 5.449.478.824         | 6.313.600.430         |
|                                  | <b>19.701.815.801</b> | <b>26.233.362.032</b> |

**35. THU NHẬP KHÁC**

|                           | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND      |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.818.182          | 81.800.000           |
| Thu nhập khác             | 701.447.765        | 6.539.403.382        |
|                           | <b>703.265.947</b> | <b>6.621.203.382</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**36. CHI PHÍ KHÁC**

|                     | Năm 2020           | Năm 2019           |
|---------------------|--------------------|--------------------|
|                     | VND                | VND                |
| Các khoản tiền phạt | 4.883.586          | 7.373.184          |
| Các khoản khác      | 319.797.038        | 138.197.216        |
|                     | <b>324.680.624</b> | <b>145.570.400</b> |

**37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 128.662.078.447        | 113.018.358.863        |
| Chi phí nhân công         | 71.878.745.821         | 64.669.904.369         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 15.877.478.438         | 15.236.090.024         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.309.251.302         | 44.727.339.884         |
| Trích/hoàn nhập dự phòng  | 1.785.486.419          | 8.528.432.398          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 20.344.070.142         | 20.885.954.807         |
|                           | <b>282.857.110.569</b> | <b>267.066.080.345</b> |

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.774.872.696        | 1.719.565.820        |
|   | <b>3.774.872.696</b> | <b>1.719.565.820</b> |

**39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2020              | Năm 2019             |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>                      | <b>16.891.325.093</b> | <b>1.385.476.580</b> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông     | 16.891.325.093        | 1.385.476.580        |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP) | 147.648.084           | 147.648.084          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                    | <b>114</b>            | <b>9</b>             |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)</b>                           | <b>10.000</b>         | <b>10.000</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu   | Sản phẩm nông nghiệp  |                       | Chế biến thực phẩm     |                        | Giống cây trồng       |                        | Hàng tiêu dùng         |                       | Tổng bộ phận đã báo cáo |          | Điều chỉnh/L loại trừ |          | Tổng cộng toàn Công ty |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------|-----------------------|----------|------------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                     | VND      | VND                   | VND      | VND                    | VND                   |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                                  |                       |                       |                        |                        |                       |                        |                        |                       |                         |          |                       |          |                        |                       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                   | 168.397.024.026       | 292.330.364.142       | -                      | (581.284.665)          | 460.146.103.503       | -                      | -                      | 460.146.103.503       | -                       | -        | -                     | -        | -                      | 460.146.103.503       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận                | 853.116.000           | -                     | -                      | -                      | 853.116.000           | -                      | -                      | 853.116.000           | (853.116.000)           | -        | -                     | -        | -                      | -                     |
| Giá vốn  | (155.725.341.963)     | (232.160.401.572)     | -                      | (89.463.688)           | (387.975.207.223)     | -                      | -                      | (387.975.207.223)     | 853.116.000             | -        | -                     | -        | -                      | (387.122.091.223)     |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>13.524.798.063</b> | <b>60.169.962.570</b> | <b>-</b>               | <b>(670.748.353)</b>   | <b>73.024.012.280</b> | <b>-</b>               | <b>(670.748.353)</b>   | <b>73.024.012.280</b> | <b>-</b>                | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>73.024.012.280</b> |
| Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết                         | -                     | -                     | -                      | (6.154.611.595)        | (6.154.611.595)       | -                      | -                      | (6.154.611.595)       | -                       | -        | -                     | -        | -                      | (6.154.611.595)       |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp                   | (9.076.158.959)       | (38.904.026.937)      | (2.116.782.128)        | (111.701.801)          | (50.208.669.825)      | -                      | -                      | (50.208.669.825)      | (1.276.552.915)         | -        | -                     | -        | -                      | (51.485.222.740)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>4.448.639.104</b>  | <b>21.265.935.633</b> | <b>(2.116.782.128)</b> | <b>(6.937.061.749)</b> | <b>16.660.730.860</b> | <b>(2.116.782.128)</b> | <b>(6.937.061.749)</b> | <b>16.660.730.860</b> | <b>(1.276.552.915)</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>15.384.177.945</b> |
| Doanh thu tài chính  | 4.996.433.271         | 2.651.184.286         | 238.228.192            | 216.940.533            | 8.102.786.282         | -                      | -                      | 8.102.786.282         | (7.037.808)             | -        | -                     | -        | -                      | 8.095.748.474         |
| Chi phí tài chính  | (3.407.229.020)       | (1.224.677.161)       | (233.031.019)          | (994.714.951)          | (5.859.652.151)       | -                      | -                      | (5.859.652.151)       | 3.205.746.997           | -        | -                     | -        | -                      | (2.653.905.154)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>1.589.204.251</b>  | <b>1.426.507.125</b>  | <b>5.197.173</b>       | <b>(777.774.418)</b>   | <b>2.243.134.131</b>  | <b>5.197.173</b>       | <b>(777.774.418)</b>   | <b>2.243.134.131</b>  | <b>3.198.709.189</b>    | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>5.441.843.320</b>  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 6.037.843.355         | 22.692.442.758        | (2.111.584.955)        | (7.714.836.167)        | 18.903.864.991        | (2.111.584.955)        | (7.714.836.167)        | 18.903.864.991        | 1.922.156.274           | -        | -                     | -        | -                      | 20.826.021.265        |
| Thu nhập khác  | 51.650.292            | 651.615.526           | -                      | 129                    | 703.265.947           | -                      | -                      | 703.265.947           | -                       | -        | -                     | -        | -                      | 703.265.947           |
| Chi phí khác   | (17.463.877)          | (4.348.478)           | (13.035.108)           | (289.833.161)          | (324.680.624)         | -                      | -                      | (324.680.624)         | -                       | -        | -                     | -        | -                      | (324.680.624)         |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                      | <b>34.186.415</b>     | <b>647.267.048</b>    | <b>(13.035.108)</b>    | <b>(289.833.032)</b>   | <b>378.585.323</b>    | <b>(13.035.108)</b>    | <b>(289.833.032)</b>   | <b>378.585.323</b>    | <b>-</b>                | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>378.585.323</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | <b>6.072.029.770</b>  | <b>23.339.709.806</b> | <b>(2.124.620.063)</b> | <b>(8.004.669.199)</b> | <b>19.282.450.314</b> | <b>(2.124.620.063)</b> | <b>(8.004.669.199)</b> | <b>19.282.450.314</b> | <b>1.922.156.274</b>    | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>21.204.606.588</b> |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp                         | (7.589.999)           | (3.767.282.697)       | -                      | -                      | (3.774.872.696)       | -                      | -                      | (3.774.872.696)       | -                       | -        | -                     | -        | -                      | (3.774.872.696)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                | -                     | -                     | -                      | -                      | -                     | -                      | -                      | -                     | (641.718.961)           | -        | -                     | -        | -                      | (641.718.961)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNĐN</b>                             | <b>6.064.439.771</b>  | <b>19.572.427.109</b> | <b>(2.124.620.063)</b> | <b>(8.004.669.199)</b> | <b>15.507.577.618</b> | <b>(2.124.620.063)</b> | <b>(8.004.669.199)</b> | <b>15.507.577.618</b> | <b>1.280.437.313</b>    | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>16.788.014.931</b> |
| <b>TÀI SẢN</b>   |                       |                       |                        |                        |                       |                        |                        |                       |                         |          |                       |          |                        |                       |
| Tài sản ngắn hạn   | 161.194.774.016       | 227.102.574.587       | 38.450.617.914         | 524.502.149.459        | 951.250.115.976       | -                      | -                      | 951.250.115.976       | (156.404.600)           | -        | -                     | -        | -                      | 951.093.711.376       |
| Tài sản dài hạn  | 1.355.412.261.585     | 323.211.530.440       | 147.395.697.170        | 736.988.544.775        | 2.563.008.033.970     | -                      | -                      | 2.563.008.033.970     | (1.522.190.637.798)     | -        | -                     | -        | -                      | 1.040.817.396.172     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                       |                       |                        |                        |                       |                        |                        |                       |                         |          |                       |          |                        |                       |
| Nợ ngắn hạn  | 11.015.478.945        | 63.631.312.568        | 500.893.980            | 74.126.252.338         | 149.273.937.831       | -                      | -                      | 149.273.937.831       | (156.404.600)           | -        | -                     | -        | -                      | 149.117.533.231       |
| Nợ dài hạn   | -                     | -                     | -                      | -                      | -                     | -                      | -                      | -                     | 7.705.259.765           | -        | -                     | -        | -                      | 7.705.259.765         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

| Chỉ tiêu   | Sản phẩm nông nghiệp                |     | Chế biến thực phẩm     |     | Giống cây trồng |     | Hàng tiêu dùng                 |     | Tổng bộ phận đã báo cáo             |     | Điều chỉnh/Loại trừ    |     | Tổng cộng toàn Công ty |                        |
|--|-------------------------------------|-----|------------------------|-----|-----------------|-----|--------------------------------|-----|-------------------------------------|-----|------------------------|-----|------------------------|------------------------|
|  | VND                                 | VND | VND                    | VND | VND             | VND | VND                            | VND | VND                                 | VND | VND                    | VND | VND                    | VND                    |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                                  |                                     |     |                        |     |                 |     |                                |     |                                     |     |                        |     |                        |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                   | 130.160.253.220                     |     | 252.965.328.328        | -   | -               | -   | 33.643.891.443                 |     | 416.769.472.991                     |     | -                      |     |                        | 416.769.472.991        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận<br>Giá vốn     | 10.908.852.348<br>(124.914.356.811) |     | -<br>(204.823.088.774) |     |                 |     | 41.949.778<br>(32.614.755.323) |     | 10.950.802.126<br>(364.889.740.498) |     | (10.950.802.126)       |     |                        | (355.430.267.549)      |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>16.154.748.757</b>               |     | <b>48.142.239.554</b>  |     |                 |     | <b>1.071.085.898</b>           |     | <b>62.830.534.619</b>               |     | <b>(1.491.329.177)</b> |     |                        | <b>61.339.205.442</b>  |
| Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết                         | -                                   |     | -                      |     |                 |     | 1.264.785.252                  |     | 1.264.785.252                       |     | -                      |     |                        | 1.264.785.252          |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp                   | (17.544.109.683)                    |     | (38.801.243.515)       |     |                 |     | (5.148.174.935)                |     | (64.531.481.670)                    |     | (1.244.488.754)        |     |                        | (65.775.970.424)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>(1.389.360.926)</b>              |     | <b>9.340.996.039</b>   |     |                 |     | <b>(2.812.303.785)</b>         |     | <b>(436.161.799)</b>                |     | <b>(2.735.817.931)</b> |     |                        | <b>(3.171.979.730)</b> |
| Doanh thu tài chính  | 5.634.835.900                       |     | 410.773.586            |     |                 |     | 217.048.977                    |     | 6.520.925.448                       |     | (9.705.479)            |     |                        | 6.511.219.969          |
| Chi phí tài chính  | (12.220.455.998)                    |     | (1.049.629.434)        |     |                 |     | (10.770.522.455)               |     | (25.048.328.827)                    |     | 21.763.588.506         |     |                        | (3.284.740.321)        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>(6.585.620.098)</b>              |     | <b>(638.855.848)</b>   |     |                 |     | <b>(10.553.473.478)</b>        |     | <b>(18.527.403.379)</b>             |     | <b>21.753.883.027</b>  |     |                        | <b>3.226.479.648</b>   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>(7.974.981.024)</b>              |     | <b>8.702.140.191</b>   |     |                 |     | <b>(13.365.777.263)</b>        |     | <b>(18.963.565.178)</b>             |     | <b>19.018.065.096</b>  |     |                        | <b>54.499.918</b>      |
| Thu nhập khác  | 8.604.890                           |     | 119.641.708            |     |                 |     | 6.492.956.784                  |     | 6.621.203.382                       |     | -                      |     |                        | 6.621.203.382          |
| Chi phí khác   | (10.295.561)                        |     | (6.889.038)            |     |                 |     | (27.883.514)                   |     | (145.570.400)                       |     | -                      |     |                        | (145.570.400)          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                      | <b>(1.690.671)</b>                  |     | <b>112.752.670</b>     |     |                 |     | <b>6.465.073.270</b>           |     | <b>6.475.632.982</b>                |     | <b>-</b>               |     |                        | <b>6.475.632.982</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | <b>(7.976.671.695)</b>              |     | <b>8.814.892.861</b>   |     |                 |     | <b>(6.900.703.993)</b>         |     | <b>(12.487.932.196)</b>             |     | <b>19.018.065.096</b>  |     |                        | <b>6.530.132.900</b>   |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp                         | (329.651.081)                       |     | (1.389.914.739)        |     |                 |     | -                              |     | (1.719.565.820)                     |     | -                      |     |                        | (1.719.565.820)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                | -                                   |     | -                      |     |                 |     | -                              |     | -                                   |     | (4.060.900.726)        |     |                        | (4.060.900.726)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                             | <b>(8.306.322.776)</b>              |     | <b>7.424.978.122</b>   |     |                 |     | <b>(6.900.703.993)</b>         |     | <b>(14.207.498.016)</b>             |     | <b>14.957.164.370</b>  |     |                        | <b>749.666.354</b>     |
| <b>TÀI SẢN</b>   |                                     |     |                        |     |                 |     |                                |     |                                     |     |                        |     |                        |                        |
| Tài sản ngắn hạn   | 171.382.435.572                     |     | 161.027.608.240        |     |                 |     | 14.218.103.886                 |     | 387.215.624.750                     |     | (10.450.660.045)       |     |                        | 376.764.964.705        |
| Tài sản dài hạn  | 1.345.760.615.441                   |     | 335.722.771.496        |     |                 |     | 1,249,004,419,398              |     | 3,078,134,569,909                   |     | (1,514,283,993,882)    |     |                        | 1,563,850,576,027      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                                     |     |                        |     |                 |     |                                |     |                                     |     |                        |     |                        |                        |
| Nợ ngắn hạn  | 17,615,934,128                      |     | 30,728,765,480         |     |                 |     | 74,008,023,784                 |     | 123,116,922,851                     |     | (10,450,660,045)       |     |                        | 112,666,262,806        |
| Nợ dài hạn   | -                                   |     | -                      |     |                 |     | -                              |     | -                                   |     | 7,065,517,928          |     |                        | 7,065,517,928          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**41. THÔNG TIN KHÁC**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

| <b>STT</b> | <b>Tên Công ty</b>                                       | <b>Mối quan hệ</b>                       |
|------------|--|--|
| 1          | Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                           | Công ty mẹ                               |
| 2          | Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây    | Công ty con cấp 1                        |
| 3          | Công ty Cổ phần giống cây trồng Nông Tín                 | Công ty con cấp 1                        |
| 4          | Công ty Cổ phần hạt giống TSC                            | Công ty con cấp 1                        |
| 5          | Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang                       | Công ty con cấp 2                        |
| 6          | Công ty Cổ phần Dược phẩm cừ long                        | Cùng chung công ty mẹ                    |
| 7          | Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa                    | Công ty liên kết                         |
| 8          | Công ty Cổ phần FIT Cosmetics                            | Công ty liên kết                         |
| 9          | Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm                          | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |
| 10         | Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas                    | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |
| 11         | Công ty Cổ phần Today Cosmetics                          | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |
| 12         | Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hoa Sen                | Công ty có liên quan tới thành viên BKS  |
| 13         | Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas                        | Công ty có liên quan tới thành viên BKS  |
| 14         | Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Nông sản Hưng Yên   | Công ty có liên quan tới thành viên BKS  |
| 15         | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Cùng chung công ty mẹ                    |
| 16         | Công ty Cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T                | Cùng chung công ty mẹ                    |
| 17         | Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc        | Có ảnh hưởng đáng kể                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>- Thu nhập HĐQT, BKS</b>                               | <b>231.150.000</b>   | <b>237.000.000</b>   |
| <i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</i>                     | <i>175.100.000</i>   | <i>183.000.000</i>   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt                                 | 48.000.000           | 48.000.000           |
| Ông Phan Minh Sáng  | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Bùi Thanh Hương  | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Tường Thị Thu Hạnh                                     | 36.000.000           | 27.000.000           |
| Ông Đỗ Thế Cao  | 19.100.000           | -                    |
| Ông Phạm Công Sinh  | -                    | 9.000.000            |
| Ông Lê Xuân Vũ  | -                    | 27.000.000           |
| <i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>                         | <i>56.050.000</i>    | <i>54.000.000</i>    |
| Bà Ninh Thị Phương  | 24.000.000           | 18.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Anh                                    | 18.000.000           | 13.500.000           |
| Ông Phí Xuân Trường                                       | 4.500.000            | 18.000.000           |
| Bà Trần Thị Minh Phương                                   | 9.550.000            | -                    |
| Bà Nguyễn Thùy Thương                                     | -                    | 4.500.000            |
| <b>- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> | <b>926.275.296</b>   | <b>913.305.000</b>   |
| Ông Phan Minh Sáng  | 683.268.696          | 691.422.000          |
| Ông Phạm Vũ Hà  | -                    | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Trang                                       | 243.006.600          | 221.883.000          |
|   | <b>1.157.425.296</b> | <b>1.150.305.000</b> |

**Giao dịch với bên liên quan**

| Tên Công ty   | Mối quan hệ             | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|-------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b> | <b>Công ty liên kết</b> |                 |                 |
| - Mua hàng  |                         | 83.203.018      | 45.235.480.683  |
| - Hàng bán bị trả lại   |                         | 6.025.008       | 25.747.336.656  |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư  |                         | 17.095.890      | -               |
| - Chi phí thuê văn phòng  |                         | -               | 92.000.000      |
| - Bán hàng  |                         | 230.184.000     | -               |
| - Doanh thu bồi thường hàng hỏng  |                         | -               | 6.011.337.974   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với bên liên quan (tiếp)**

| Tên Công ty  | Mối quan hệ                                     | Năm 2020      | Năm 2019      |
|--|---|---------------|---------------|
|  |   | VND           | VND           |
| <b>2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>                    | <b>Công ty liên kết</b>                         |               |               |
| - Mua hàng   |   | 70.685.856    | 2.378.736.720 |
| - Bán hàng   |   | -             | 784.522.740   |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                       |   | -             | 12.915.454    |
| - Trả lại hàng   |   | -             | 602.732.861   |
| <b>3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>                          | <b>Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT</b> |               |               |
| - Mua hàng   |   | 170.136.000   | 195.757.808   |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư   |   | 335.132.881   | -             |
| <b>4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>                           | <b>Công ty mẹ</b>                               |               |               |
| - Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn                           |   | 1.223.951.116 | 2.272.790.908 |
| - Chi phí cho hoạt động hợp tác đầu tư                             |   | 446.511.425   | 898.939.777   |
| - Bán hàng   |   | -             | 58.690.895    |
| <b>5. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b> | <b>Cùng công ty mẹ</b>                          |               |               |
| - Lợi nhuận hợp tác đầu tư   |   | 2.043.870.683 | -             |
| - Chi phí hợp tác đầu tư   |   | 532.191.780   | -             |
| <b>6. Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Nông Sản Hưng Yên</b>   | <b>Liên quan tới thành viên BKS</b>             |               |               |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư   |   | 813.904.659   | -             |
| <b>7. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T</b>                     | <b>Cùng công ty mẹ</b>                          |               |               |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư   |   | 622.058.903   | -             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với bên liên quan**

| Tên Công ty   | Mối quan hệ                                     | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|-------------------|-------------------|
| <b>1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b> | <b>Công ty liên kết</b>                         |                   |                   |
| - Phải thu từ bán hàng  |   | 116.388.395       | -                 |
| - Phải thu khác   |   | 5.362.792.400     | -                 |
| - Phải thu tiền hợp tác đầu tư  |   | 2.000.000.000     | -                 |
| - Phải thu lãi hợp tác đầu tư   |   | 17.095.890        | -                 |
| <b>2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>                                     | <b>Công ty liên kết</b>                         |                   |                   |
| - Phải trả người bán  |   | 50.365.979.069    | 50.365.979.069    |
| - Phải trả khác   |   | 7.717.077.715     | 7.717.077.715     |
| <b>3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>   | <b>Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT</b> |                   |                   |
| - Phải thu tiền hợp tác đầu tư  |   | 2.700.000.000     | 2.700.000.000     |
| - Phải thu lãi hợp tác đầu tư   |   | 335.132.881       | 105.004.111       |
| <b>4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>  | <b>Công ty mẹ</b>                               |                   |                   |
| - Phải trả khoản hợp tác đầu tư   |   | -                 | 13.479.719.115    |
| - Phải trả thuê văn phòng, tư vấn   |   | 410.313.306       | 160.310.800       |
| <b>5. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>                  | <b>Cùng Công ty mẹ</b>                          |                   |                   |
| - Phải trả người bán  |   | -                 | 1.373.460.000     |
| - Phải trả khoản gốc hợp tác đầu tư   |   | 14.000.000.000    | -                 |
| - Phải trả lãi hợp tác đầu tư   |   | 532.191.780       | -                 |
| - Phải thu khoản hợp tác đầu tư   |   | 67.678.000.000    | -                 |
| - Phải thu khoản hợp tác đầu tư   |   | 2.043.870.683     | -                 |
| <b>6. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T</b>                                      | <b>Cùng Công ty mẹ</b>                          |                   |                   |
| Phải thu khoản hợp tác đầu tư   |   | 33.100.000.000    | -                 |
| Phải thu khoản hợp tác đầu tư   |   | 622.058.903       | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT  
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021*

**Nguyễn Thị Trang**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Người lập biểu**

